

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006,

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, Sau khi chuyển trụ sở Công ty đăng ký thay đổi và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp là 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/03/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 334/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.378.778.236.455	1.217.604.912.079
I- Tiền	110	5.1	80.079.274.383	83.547.986.241
1. Tiền	111		50.019.774.383	70.533.549.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.059.500.000	13.014.436.490
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.929.161.111	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.929.161.111	-
III- Các khoản phải thu	130		894.304.597.884	866.529.446.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	726.699.416.773	748.359.258.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	123.451.727.506	66.490.745.723
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	100.885.217.193	107.981.742.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(56.731.763.588)	(56.302.300.444)
IV- Hàng tồn kho	140		381.750.948.186	261.460.412.726
1. Hàng tồn kho	141	5.7	381.750.948.186	261.460.412.726
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.714.254.891	6.067.066.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.312.922.678	1.145.366.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	11.529.624.124	3.798.520.858
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	871.708.089	1.123.179.431
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		279.882.040.811	238.668.755.470
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	127.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	127.100.000	127.100.000
II- Tài sản cố định	220		159.033.446.320	145.478.736.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	151.701.032.568	141.833.104.322
- Nguyên giá	222		346.887.125.506	312.065.021.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.186.092.938)	(170.231.916.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.809.319.095	1.986.673.818
- Nguyên giá	225		6.680.273.818	1.986.673.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(870.954.723)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.523.094.657	1.658.958.406
- Nguyên giá	228		2.023.094.657	2.158.958.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		67.702.632.548	40.604.541.549
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	67.702.632.548	40.604.541.549
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	33.576.164.000	28.169.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		(592.836.000)	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		19.442.697.943	24.289.377.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.763.146.818	18.941.318.947
4. Lợi thế thương mại	269	5.14	4.679.551.125	5.348.058.428
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.658.660.277.266	1.456.273.667.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.420.437.533.124	1.237.542.772.716
I- Nợ ngắn hạn	310		1.358.525.157.320	1.140.817.538.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	596.019.946.046	585.027.495.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	192.916.749.590	67.631.708.181
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	13.359.630.828	19.587.522.095
4. Phải trả người lao động	314		62.582.040.249	55.416.792.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	5.028.142.229	4.750.057.249
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	75.555.558	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	76.998.326.997	50.537.116.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	332.687.289.360	286.083.149.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	65.731.299.749	58.046.018.928
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.126.176.714	13.657.273.492
II- Nợ dài hạn	330		61.912.375.804	96.725.234.561
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	-	307.917.888
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	379.566.400	260.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	53.420.722.771	88.208.604.545
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	8.112.086.633	7.948.712.128
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		238.222.744.142	218.730.894.833
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	238.222.744.142	218.730.894.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	33.210.589.160
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.489.926.088	10.597.362.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.005.881.293	610.723.316
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.484.044.795	9.986.638.849
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	101.922.937.863	85.636.935.326
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)	440		1.658.660.277.266	1.456.273.667.549

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Xếp

[Signature]



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	1.151.540.271.359	1.515.924.472.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.26	16.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.26	1.151.524.271.359	1.515.924.472.218
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	1.082.444.754.155	1.414.107.934.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		69.079.517.204	101.816.537.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	2.331.193.579	4.457.101.705
7. Chi phí tài chính	22	5.28	27.306.681.482	30.332.287.430
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.198.721.531	30.133.247.416
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		27.621.142	539.988.071
9. Chi phí bán hàng	25	5.29	1.275.390.176	723.260.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	39.373.898.885	79.692.217.375
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.482.361.382	(3.934.137.099)
12. Thu nhập khác	31	5.30	14.802.678.690	17.905.115.760
13. Chi phí khác	32	5.30	1.013.413.243	(19.172.200.336)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.789.265.447	37.077.316.096
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.271.626.829	33.143.178.997
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	7.476.054.743	6.997.774.274
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.114.059.330
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.795.572.086	21.031.345.393
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.484.044.795	9.986.638.849
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.311.527.291	11.044.706.544
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	818	1.849
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS TM		Năm 2017	Năm 2016
	2	3	VND	VND
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.271.626.829	33.143.178.997
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.141.246.522	25.833.755.360
- Các khoản dự phòng	03		11.225.783.912	10.332.211.798
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		127.551	(627.235)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.715.739.034)	(5.046.951.539)
- Chi phí lãi vay	06		27.198.721.531	30.133.247.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.121.767.311	94.394.814.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.476.232.043)	(157.556.840.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131.516.319.372)	56.104.230.869
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		162.013.425.121	(12.047.946.142)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.010.615.822	8.635.702.017
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.905.863.055)	(28.948.738.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.258.712.388)	(8.891.509.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.132.938.504	106.320.910
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.786.489.175)	(4.633.327.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		43.335.130.725	(52.837.293.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(58.006.922.280)	(33.890.069.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		384.545.455	590.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.713.867.347)	(159.224.496.257)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.398.352.411	173.784.089.071
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.331.193.579	5.046.951.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.606.698.182)	(17.692.615.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH (*)	31		24.050.000.000	12.025.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		777.535.404.703	726.102.772.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(765.719.146.832)	(676.370.566.631)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(425.871.146)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.637.403.575)	(11.648.411.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.802.983.150	50.108.793.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.468.584.307)	(20.421.115.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.547.986.241	103.968.474.540
Ảnh hưởng của ĐĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(127.551)	627.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	80.079.274.383	83.547.986.241

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, Sau khi chuyển trụ sở Công ty đăng ký thay đổi và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp là 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 là 80.999.790.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017 của Công ty mẹ: 53 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, Công ty liên kết như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60,0%	60,0%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chỉ cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

Khoản trích lập tổn thất Công trình nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn với số dư 20.456.237.324 đồng, do không quyết toán được với nhà thầu HPE đã bỏ về nước, theo sự hướng dẫn của đoàn kiểm tra Cục thuế Hà Nội, Công ty đã tạm xác định doanh thu bằng giá vốn để kê khai thuế phải nộp và điều chỉnh lại các bút toán đã ghi sổ trước đây liên quan đến việc trích lập dự phòng rủi ro công trình trên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.712.474.445	3.240.676.407
Tiền gửi ngân hàng	48.307.299.938	67.292.873.344
Các khoản tương đương tiền	30.059.500.000	13.014.436.490
Tổng	80.079.274.383	83.547.986.241

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7.929.161.111	7.929.161.111	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng</i>				
<i>Ngân hàng BIDV - CN Hà Long</i>	<i>6.029.161.111</i>	<i>6.029.161.111</i>	-	-
<i>Ngân hàng Maritime Bank - Quảng Ninh</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.900.000.000</i>	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	7.929.161.111	7.929.161.111	-	-

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	726.699.416.773	748.359.258.852
Tổng Công ty Licogi - CTCP	28.607.829.473	35.938.835.728
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	102.249.464.016	116.249.464.016
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	4.040.984.618	26.790.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	36.049.980.000	36.775.232.830
BQL GT Hải Dương	16.970.141.862	99.721.373.627
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	-	20.036.786.566
Phải thu các đối tượng khác	486.887.270.446	360.952.835.109
Dài hạn	-	-
Tổng	726.699.416.773	748.359.258.852

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	123.451.727.506	66.490.745.723
Tổng Công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Công ty CPĐT và XD số 18.7	13.047.164.165	
Trả trước các đối tượng khác	82.339.853.212	38.426.035.594
Dài hạn	-	-
Tổng	123.451.727.506	66.490.745.723

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	100.885.217.193	-	107.981.742.321	-
Các khoản phải thu về cho vay	50.869.184.271	-	56.174.303.353	-
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	<i>19.007.024.457</i>	<i>-</i>	<i>19.007.024.457</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	<i>5.640.900.732</i>	<i>-</i>	<i>5.640.900.732</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD Số 18.7</i>	<i>1.062.631.932</i>	<i>-</i>	<i>6.367.751.014</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt</i>	<i>25.158.627.150</i>	<i>-</i>	<i>25.158.627.150</i>	<i>-</i>
CT CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.339.230.000	-	5.539.230.000	-
Tạm ứng	13.933.158.138	-	23.996.740.334	-
Phải thu khác	25.734.103.431	-	22.261.927.281	-
Dài hạn	127.100.000	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000	-	127.100.000	-
Tổng	101.012.317.193	-	108.108.842.321	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 NỢ XẤU*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	87.419.064.882	30.687.301.294	82.789.064.243	26.486.763.799
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngan				22.731.640.353
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Nhà máy điện Ưông Bí				1.285.805.271
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đảng				1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương				3.124.747.581
Cáp treo Hà Tĩnh				2.936.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lái chậm trà				2.902.518.232
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long				704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long				265.660.255
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1				59.729.032
Công ty TNHH My sơn				66.133.000
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
Tổng				87.419.064.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.499.764.833	-	8.690.575.839	-
Công cụ, dụng cụ	206.413.707	-	54.246.563	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	338.663.305.567	-	244.391.116.712	-
Thành phẩm	15.174.996.662	-	3.785.502.848	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	4.235.636	-
Hàng gửi đi bán	4.206.467.417	-	4.534.735.128	-
Tổng	381.750.948.186	-	261.460.412.726	-

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.312.922.678	1.145.366.371
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.312.922.678	1.145.366.371
Dài hạn	14.763.146.818	18.941.318.947
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	14.763.146.818	18.941.318.947
Tổng	17.076.069.496	20.086.685.318

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.798.520.858	114.587.565.003	106.856.461.737	11.529.624.124
Thuế TNDN nộp thừa	1.123.179.431	152.501.805	403.973.147	871.708.089
Tổng	4.921.700.289	114.740.066.808	107.260.434.884	12.401.332.213

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Tăng trong năm	-	22.612.019.267	14.137.028.228	370.772.000	37.119.819.495
Mua mới trong năm	-	21.993.519.267	14.137.028.228	370.772.000	36.501.319.495
XDCB hoàn thành	-	618.500.000	-	-	618.500.000
Giảm trong năm	-	-	2.187.070.464	110.644.727	2.297.715.191
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.187.070.464	-	2.187.070.464
Giảm khác trong năm	-	-	-	110.644.727	110.644.727
Tại ngày 31/12/2017	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
Tăng trong năm	1.974.353.527	13.603.149.922	11.471.903.409	91.839.664	27.141.246.522
Khấu hao trong năm	1.974.353.527	13.603.149.922	11.471.903.409	91.839.664	27.141.246.522
Giảm trong năm	-	-	2.187.070.464	-	2.187.070.464
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.187.070.464	-	2.187.070.464
Tại ngày 31/12/2017	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322
Tại ngày 31/12/2017	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 83.352.201.615 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 77.118.470.449 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2017 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Trạm sản xuất bê tông - Mỹ hào, Hưng Yên	34.579.629.217	19.162.396.298
Các hạng mục công trình khác	33.102.983.331	21.422.125.251
Tổng	67.702.632.548	40.604.541.549

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017					
	Tỷ lệ (%)							
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh			6.869.000.000	6.869.000.000	-	6.869.000.000	6.869.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	6.869.000.000	-	6.869.000.000	6.869.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			27.300.000.000	26.707.164.000	592.836.000	21.300.000.000	21.300.000.000	-
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	9.100.000.000	9.100.000.000	-	9.100.000.000	9.100.000.000	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	1.607.164.000	592.836.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,0%	20,0%	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Thủy điện Nậm han; Nậm So1, 2 (4)			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-
Tổng			34.169.000.000	33.576.164.000	592.836.000	28.169.000.000	28.169.000.000	-

- (1) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỷ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỷ lệ 30% và Dự án Thủy điện: Nậm Han, Nậm So 1, Nậm So 2 tại tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
LTTM từ mua lại Công ty CPĐT & PT Sơn Long	5.348.058.428	6.685.073.034
Giá trị phân bổ trong năm	668.507.303	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	4.679.551.125	5.348.058.428

5.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	596.019.946.046	596.019.946.046	585.027.495.377	585.027.495.377
Công ty Đức Cường	15.688.717.364	15.688.717.364	14.850.319.522	14.850.319.522
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	64.710.305.776	64.710.305.776	75.774.474.169	75.774.474.169
Công ty TNHH TM Hải Long	58.847.027.226	58.847.027.226	56.876.780.597	56.876.780.597
Các đối tượng khác	435.468.067.194	435.468.067.194	416.220.092.603	416.220.092.603
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	596.019.946.046	596.019.946.046	585.027.495.377	585.027.495.377

5.16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	192.916.749.590	67.631.708.181
BQL dự án ĐT HT khu kinh tế Hải Phòng	22.800.458.000	-
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty CP BĐS Đông Đô	-	6.785.620.833
Công ty thủy điện Long Tạo	22.379.322.100	-
Công ty BĐS Hudland	15.789.744.506	-
Công ty Toyota Cẩm phá	19.727.272.726	-
Các đối tượng khác	101.721.849.098	50.347.984.188
Dài hạn	-	-
Tổng	192.916.749.590	67.631.708.181

5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát giảm trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế GTGT	15.583.046.232	109.795.476.001	115.858.531.570	9.519.990.663
Thuế TNDN	3.709.484.307	7.145.164.423	7.187.913.737	3.666.734.993
Thuế TNCN	294.991.556	1.424.819.038	1.546.905.422	172.905.172
Các loại thuế khác	-	1.216.460.817	1.216.460.817	-
Tổng	19.587.522.095	119.581.920.279	125.809.811.546	13.359.630.828

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	5.028.142.229	4.750.057.249
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	293.401.877	330.026.700
Trích trước chi phí các công trình	4.734.740.352	4.420.030.549
Dài hạn	-	-
Tổng	5.028.142.229	4.750.057.249

5.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	75.555.558	80.404.043
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	-	307.917.888
Tổng	75.555.558	388.321.931

5.20 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	76.998.326.997	50.537.116.077
Kinh phí công đoàn	651.790.797	788.438.887
Bảo hiểm xã hội	657.077.440	429.657.106
Bảo hiểm y tế	202.849.754	43.483.338
Bảo hiểm thất nghiệp	242.438.698	38.411.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.244.170.308	49.237.124.790
- <i>Bù giá thép - BQL điện cao ngan</i>	5.000.000.000	-
- <i>Phải trả khác</i>	70.244.170.308	49.237.124.790
Dài hạn	379.566.400	260.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	379.566.400	260.000.000
Tổng	77.377.893.397	50.797.116.077

5.21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	65.731.299.749	58.046.018.928
Dự phòng bảo hành các Công trình xây dựng	65.731.299.749	58.046.018.928
Dài hạn	8.112.086.633	7.948.712.128
Dự phòng bảo hành các Công trình xây dựng	8.112.086.633	7.948.712.128
Tổng	73.843.386.382	65.994.731.056

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	332.687.289.360	330.687.289.360	771.185.404.703	724.581.265.058	286.083.149.715	286.083.149.715
NH TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	145.800.000.000	145.800.000.000	222.537.266.428	226.737.266.428	150.000.000.000	150.000.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	26.197.561.408	26.197.561.408	109.750.910.180	129.771.144.889	46.217.796.117	46.217.796.117
NH TMCP Công thương VNCN Uông Bí	84.441.147.244	84.441.147.244	170.122.129.587	145.661.225.007	59.980.242.664	59.980.242.664
NH BIDV - Chi nhánh Hạ Long	7.090.130.481	7.090.130.481	138.505.196.470	140.657.054.950	9.241.988.961	9.241.988.961
NH nông nghiệp và phát triển nông thôn	13.300.195.727	13.300.195.727	82.537.110.677	69.236.914.950	-	-
Vay đối tượng khác (2)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn						
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (3)	53.858.254.500	53.858.254.500	45.732.791.361	12.517.658.834	20.643.121.973	20.643.121.973
NH TM shinhhan bank	53.420.722.771	53.420.722.771	6.350.000.000	41.137.881.774	88.208.604.545	88.208.604.545
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế tài chính dài hạn	1.562.162.162	1.562.162.162	1.700.000.000	137.837.838	-	-
Vay đối tượng khác	5.030.000.000	5.030.000.000	-	3.565.150.000	8.595.150.000	8.595.150.000
Tổng	960.000.000	960.000.000	4.650.000.000	2.366.893.936	1.728.000.000	1.728.000.000
	3.868.560.609	3.868.560.609	-	-	1.585.454.545	1.585.454.545
	39.000.000.000	39.000.000.000	-	31.300.000.000	70.300.000.000	70.300.000.000
Tổng	386.108.012.131	384.108.012.131	777.535.404.703	765.719.146.832	374.291.754.260	374.291.754.260

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HD 01/2017/219063/HĐTĐ ngày 14/07/2017, Hạn mức dư nợ tối đa là 230.000.000.000 đồng trong đó 150.000.000.000 đồng là vay vốn lưu động và 80.000.000.000 đồng dùng cho bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Các hợp đồng vay vốn kỳ với các cá nhân, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất giao động từ 5%/năm đến 9%/năm.

(3): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT.1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ai Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm	-	-	966.154.263	9.986.638.849	-	10.952.793.112
Trích quỹ	-	-	966.154.263	-	-	966.154.263
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.986.638.849	-	9.986.638.849
Tăng trong năm	-	-	-	-	12.945.800.847	12.945.800.847
Giảm trong năm	-	-	466.587.512	8.006.920.840	-	8.473.508.352
Trích quỹ	-	-	-	1.526.920.840	-	1.526.920.840
Trả cổ tức	-	-	-	6.480.000.000	-	6.480.000.000
Giảm khác	-	-	466.587.512	-	-	466.587.512
Số dư tại 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Số dư tại 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	833.382.849	4.484.044.795	16.286.002.537	48.603.220.181
Trích quỹ	-	-	833.382.849	-	-	833.382.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.484.044.795	-	4.484.044.795
Tăng vốn trong năm	26.999.790.000	-	-	-	-	26.999.790.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	16.286.002.537	16.286.002.537
Giảm trong năm	-	20.519.890.000	-	8.591.480.872	-	29.111.370.872
Trích quỹ	-	-	-	2.111.580.872	-	2.111.580.872
Giảm do tăng vốn	-	20.519.890.000	-	-	-	20.519.890.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	6.479.900.000	-	6.479.900.000
Số dư tại 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	VND	%	Vốn thực tế đã góp	
				31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.518.746	15.187.460.000	18,75	15.187.460.000	10.125.000.000
Các cổ đông khác	6.581.233	65.812.330.000	81,25	65.812.330.000	43.875.000.000
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100,00	80.999.790.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.999.790.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	80.999.790.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.591.480.872	8.006.920.840

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.043.972.009	33.210.589.160

5.24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	87.750.000.000	65.700.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	10.491.603.318	9.042.180.670
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.681.334.545	10.894.754.656
Tổng	101.922.937.863	85.636.935.326

5.25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ (USD)	2.313,11	2.324,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	<u>11.618.762.316</u>	<u>11.618.762.316</u>

5.26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Xây dựng	968.604.806.553	1.356.402.161.937
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	171.218.649.558	138.211.854.942
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	8.863.885.244	10.073.437.339
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	2.852.930.004	1.074.958.000
Doanh thu chuyển nhượng đất	-	10.162.060.000
Tổng	<u>1.151.540.271.359</u>	<u>1.515.924.472.218</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>chiếu khấu bán hàng</i>)	16.000.000	-
Doanh thu thuần	<u>1.151.524.271.359</u>	<u>1.515.924.472.218</u>

5.27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	921.835.300.580	1.288.399.404.610
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	154.430.914.792	115.951.864.242
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	4.472.920.132	(1.480.352.564)
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	1.705.618.651	1.074.958.000
Giá vốn chuyển nhượng đất	-	10.162.060.000
Tổng	1.082.444.754.155	1.414.107.934.288

5.28 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.331.193.579	2.818.042.448
Lãi đánh giá ngoại tệ	-	1.059.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.638.000.000
Tổng	2.331.193.579	4.457.101.705
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	27.198.721.531	30.133.247.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.551	432.022
Chi phí hoạt động tài chính khác	107.832.400	198.607.992
Tổng	27.306.681.482	30.332.287.430
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(24.975.487.903)	(25.875.185.725)

5.29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	1.275.390.176	723.260.000
Chi phí nhân viên	1.275.390.176	710.860.000
Chi phí khác bằng tiền	-	12.400.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.373.898.885	79.692.217.375
Chi phí nhân viên quản lý	23.514.220.882	30.028.456.235
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	3.383.878.229	4.642.554.755
Chi phí khấu hao	1.949.721.568	2.721.835.054
Thuế và lệ phí	896.891.938	1.134.908.823
Chi phí dự phòng	1.566.277.303	29.010.859.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.074.572	4.128.313.768
Chi phí bằng tiền khác	5.183.834.393	8.025.288.993
Tổng	40.649.289.061	80.415.477.375

5.30 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	384.545.455	590.909.091
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	13.066.725.769	16.696.206.241
Các khoản khác	1.351.407.466	618.000.428
Tổng	14.802.678.690	17.905.115.760
Chi phí khác		
Điều chỉnh giảm chi phí tổn thất dự phòng Công trình Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	-	(20.456.237.324)
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	191.014.133	1.224.431.817
Chi phí khác	822.399.110	59.605.171
Tổng	1.013.413.243	(19.172.200.336)
Lãi (lỗ) hoạt động khác	13.789.265.447	37.077.316.096

5.31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.271.626.829	33.143.178.997
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	15.985.784.679	107.881.778
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.985.784.679	2.417.904.018
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.310.022.240)
Tổng thu nhập chịu thuế	33.257.411.508	33.251.060.775
Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường	27.735.135.043	21.697.270.872
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	5.547.027.009	4.339.454.174
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản	4.390.965.112	11.553.789.903
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	878.193.022	2.310.757.981
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp	1.131.311.353	-
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp	113.131.135	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	6.538.351.166	6.650.212.155
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	903.898.852	347.562.119
Điều chỉnh chi phí TNDN đã nộp của dự án KD nhà ở xã hội	33.804.725	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.476.054.743	6.997.774.274

5.32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.484.044.795	9.986.638.849
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.484.044.795	9.986.638.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.481.369	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	818	1.849

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	552.000.000	552.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	723.000.000	653.400.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch bán hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp Doanh thu khác	11.020.322.705 500.000	64.694.597.820 7.159.150
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Lãi vay Thuê cầu QTZ 7030	539.568.502 41.600.837	274.820.052
Giao dịch mua hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu Phí bảo lãnh, khác	- 7.181.818	1.121.706.259 1.714.999.398
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Khối lượng xây lắp Các khoản khác	4.019.194.524 54.545.456	16.229.832.541 -

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng Trả trước người bán	28.607.829.473 16.147.880.000	35.938.835.728 16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khác Phải thu khách hàng Trả trước tiền KL	1.062.631.932 4.339.943.750 13.047.164.165	6.367.751.014 4.339.943.750 -
Các khoản phải trả				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền khối lượng Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	894.091.150 676.061.945	- 676.061.945
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền khối lượng	64.710.305.776	65.844.049.317

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 5 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bán giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bán giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản bộ phận	674.620.282.701	434.976.391.365	409.572.778.924	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(448.904.023.987)	1.658.660.277.266
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	674.620.282.701	434.976.391.365	409.572.778.924	152.345.804.880	397.871.963.882	38.177.079.501	(448.904.023.987)	1.658.660.277.266
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	549.249.206.685	350.109.433.338	352.191.112.925	122.096.288.204	270.772.220.031	35.188.172.053	(259.168.900.112)	1.420.437.533.124
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	549.249.206.685	350.109.433.338	352.191.112.925	122.096.288.204	270.772.220.031	35.188.172.053	(259.168.900.112)	1.420.437.533.124

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
					Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.341.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.540.271.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.000.000	-	-	-	-	-	-	16.000.000
Doanh thu thuần	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	163.431.732.073	462.882.618.019	217.744.117.591	86.340.309.578	221.125.494.098	-	(150.126.762.065)	1.001.397.509.294
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.893.321.958	(732.578.098)	61.974.877.829	67.007.903.265	19.983.237.111	-	-	150.126.762.065
Tổng Doanh thu thuần	165.325.054.031	462.150.039.921	279.718.995.420	153.348.212.843	241.108.731.209	-	(150.126.762.065)	1.151.524.271.359
Giá vốn hàng bán	162.001.933.563	447.262.323.627	251.585.525.614	152.938.139.244	218.783.568.756	25.416	(150.126.762.065)	1.082.444.754.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.323.120.468	14.887.716.294	28.133.469.806	410.073.599	22.325.162.453	(25.416)	-	69.079.517.204
Doanh thu hoạt động tài chính	22.177.802.942	2.582.940.043	615.044.018	397.459.766	1.121.503.938	25.416	(24.563.582.544)	2.331.193.579
Chi phí tài chính	16.704.810.114	1.122.164.225	7.864.379.009	108.326.859	7.180.005.052	-	(3.673.003.777)	27.306.681.482
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	27.621.142	27.621.142
Chi phí bán hàng	-	-	1.275.390.176	-	-	-	-	1.275.390.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.286.715.646	5.840.089.548	17.114.526.689	5.770.104.522	6.693.955.176	-	668.507.304	39.373.898.885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.509.397.650	10.508.402.564	2.494.217.950	(5.070.898.016)	9.572.706.163	-	(19.531.464.929)	3.482.361.382
Thu nhập khác	1.241.920.074	338.614.013	3.236.293.104	9.540.427.337	445.424.162	-	-	14.802.678.690
Chi phí khác	47.170.607	155.119.890	200.774.750	50.385.229	559.962.767	-	-	1.013.413.243
Lợi nhuận khác	1.194.749.467	183.494.123	3.035.518.354	9.490.042.108	(114.538.605)	-	-	13.789.265.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.704.147.117	10.691.896.687	5.529.736.304	4.419.144.092	9.458.167.558	-	(19.531.464.929)	17.271.626.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.219.268	2.315.384.134	1.339.889.880	937.829.865	2.659.731.596	-	-	7.476.054.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.480.927.849	8.376.512.553	4.189.846.424	3.481.314.227	6.798.435.962	-	(19.531.464.929)	9.795.572.086

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty Mỹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1		Công ty CPĐT và XD số 18.3		Công ty CPĐT và XD số 18.5		Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
		Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6							
Tài sản bộ phận	758.648.302.451	257.943.082.445	250.100.767.091	138.316.369.595	426.449.566.035	33.949.732.551	(409.134.152.619)	1.456.273.667.549	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	758.648.302.451	257.943.082.445	250.100.767.091	138.316.369.595	426.449.566.035	33.949.732.551	(409.134.152.619)	1.456.273.667.549				
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	639.662.878.923	217.232.201.229	216.990.261.610	106.043.987.156	359.670.154.742	30.960.825.103	(333.017.536.047)	1.237.542.772.716	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	639.662.878.923	217.232.201.229	216.990.261.610	106.043.987.156	359.670.154.742	30.960.825.103	(333.017.536.047)	1.237.542.772.716				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1		Công ty CP ĐT và XD số 18.3		Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CP ĐT và XD số 18.7		Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị tính: VND
		246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218			
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	373.883.484.927	247.062.805.301	489.638.184.915	129.577.533.383	261.450.321.845	14.312.341.847	-	(304.622.809.497)	1.211.301.662.721			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.513.267.443	(417.815.432)	99.233.519.916	43.754.605.012	137.515.466.294	23.023.766.264	-	-	304.622.809.497			
Tổng Doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	-	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218			
Giá vốn hàng bán	372.135.835.976	228.612.880.660	540.171.119.821	169.525.067.503	372.994.928.223	35.290.883.092	28.510	(304.622.809.497)	1.414.107.934.288			
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.260.916.394	18.032.109.209	48.700.585.010	3.806.870.892	25.970.859.916	2.045.225.019	(28.510)	-	101.816.537.930			
Doanh thu hoạt động tài chính	11.647.781.923	1.848.583.305	155.778.529	560.815.776	1.437.270.240	2.881.752	28.510	(11.196.038.330)	4.457.101.705			
Chi phí tài chính	16.195.886.802	1.060.176.299	6.149.230.571	89.707.432	7.434.716.502	3.797.747.880	-	(4.395.178.056)	30.332.287.430			
Chi phí bán hàng	5.000.000	-	718.260.000	-	-	-	-	-	723.260.000			
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	8.527.059.123	11.170.569.473	38.243.481.014	5.218.352.042	12.709.146.467	2.486.594.650	-	1.337.014.606	79.692.217.575			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.819.247.608)	7.649.946.742	3.745.391.954	(940.372.806)	7.264.267.187	(4.236.235.759)	-	(7.597.886.809)	(3.934.137.099)			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.024.156.859	1.953.238.050	1.263.136.102	6.411.356.307	3.234.228.442	3.019.000.000	-	-	17.905.115.760			
Thu nhập khác	(19.484.425.440)	98.026.122	3.821	33	84.524.771	129.670.357	-	-	(19.172.200.336)			
Chi phí khác	21.508.582.299	1.855.211.928	1.263.132.281	6.411.356.274	3.149.703.671	2.889.329.643	-	-	37.077.316.096			
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.689.334.691	9.505.158.670	5.008.524.235	5.470.983.468	10.413.970.858	(1.346.906.116)	-	(7.597.886.809)	33.143.178.997			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.114.059.330	2.658.320.100	1.033.618.187	1.118.866.868	2.186.969.119	-	-	-	6.997.774.274			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.575.275.361	6.846.838.579	3.974.906.048	4.352.116.690	8.227.001.739	(1.346.906.116)	-	(7.597.886.809)	21.031.345.393			
Kết quả kinh doanh theo đơn vị												

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.079.274.383	83.547.986.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	770.979.970.378	800.165.800.729
Đầu tư dài hạn	27.300.000.000	21.300.000.000
Tổng	878.359.244.761	905.013.786.970
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	386.108.012.131	374.291.754.260
Phải trả người bán và phải trả khác	673.397.839.443	635.824.611.454
Chi phí phải trả	5.028.142.229	4.750.057.249
Tổng	1.064.533.993.803	1.014.866.422.963

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc "hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính", tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay	332.687.289.360	53.420.722.771	386.108.012.131
Phải trả người bán và phải trả khác	370.258.821.611	303.139.017.832	673.397.839.443
Chi phí phải trả	5.028.142.229	-	5.028.142.229
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Các khoản vay	286.083.149.715	88.208.604.545	374.291.754.260
Phải trả người bán và phải trả khác	349.599.683.277	286.224.928.177	635.824.611.454
Chi phí phải trả	4.750.057.249	-	4.750.057.249

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			4.750.057.249
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.079.274.383	-	80.079.274.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.153.453.605	726.826.516.773	770.979.970.378
Đầu tư dài hạn	-	27.300.000.000	27.300.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.547.986.241	-	83.547.986.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.679.441.877	748.486.358.852	800.165.800.729
Đầu tư dài hạn	-	21.300.000.000	21.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,87	16,39
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,13	83,61
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,64	84,98
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,36	15,02
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,07
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,07
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,50	2,19
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,39	0,66
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,04	2,28
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,27	0,69
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,88	4,57

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	Số trước kiểm toán (VND)	Số sau kiểm toán (VND)	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán (VND)	Giải trình
TÀI SẢN						
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.416.608.764.437	1.378.778.236.455	(37.830.527.982)	
(100 = 110+120+130+140+150)						
I- Tiền	110	5.1	88.008.435.494	80.079.274.383	(7.929.161.111)	
1. Tiền	111		57.948.935.494	50.019.774.383	(7.929.161.111)	Giảm do phân loại lại hạch toán từ tiền về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.059.500.000	30.059.500.000	-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	7.929.161.111	7.929.161.111	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.929.161.111	7.929.161.111	Tăng do phân loại lại hạch toán từ tiền về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926.154.597.884	894.304.597.884	(31.850.000.000)	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	726.699.416.773	726.699.416.773	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.451.727.506	123.451.727.506	-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	132.735.217.193	100.885.217.193	(31.850.000.000)	Giảm do loại trừ khoản phải thu về góp vốn cổ phần
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.731.763.588)	(56.731.763.588)	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	-	
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	382.072.948.186	381.750.948.186	(322.000.000)	Giảm do kết chuyển sang giá vốn 322.000.000 đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán	Giải trình
1.	Hàng tồn kho	141		382.072.948.186	381.750.948.186	(322.000.000)	
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.372.782.873	14.714.254.891	(5.658.527.982)	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.312.922.678	2.312.922.678	-	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	17.225.246.795	11.529.624.124	(5.695.622.671)	Giảm thuế GTGT bù trừ giữa số được khấu trừ và phải nộp 5.695.622.671 đồng.
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	834.613.400	871.708.089	37.094.689	Tăng do phân loại lại hạch toán thuế TNDN tạm nộp trước 37.094.689 đồng.
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.882.040.812	279.882.040.811	(1)	
	(200 - 210+220+230+240+250+260)						
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	127.100.000	-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-	-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	-	
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-	-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	127.100.000	-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	
II.	Tài sản cố định	220		159.033.446.320	159.033.446.320	-	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	151.701.032.568	151.701.032.568	-	
-	Nguyên giá	222		346.887.125.506	346.887.125.506	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.186.092.938)	(195.186.092.938)	-	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.809.319.095	5.809.319.095	-	
-	Nguyên giá	225		6.680.273.818	6.680.273.818	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(870.954.723)	(870.954.723)	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.523.094.657	1.523.094.657	-	
-	Nguyên giá	228		2.023.094.657	2.023.094.657	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)	-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán	Giải trình
III	Bất động sản đầu tư	230					
1.	Nguyên giá	231					
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232					
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		67.702.632.548	67.702.632.548		
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241					
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	67.702.632.548	67.702.632.548		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.576.164.000	33.576.164.000		
1.	Đầu tư vào công ty con	251					
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	27.300.000.000	27.300.000.000		
4.	Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255					
VI	Tài sản dài hạn khác	260		19.442.697.944	19.442.697.943	(1)	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.763.146.818	14.763.146.818		
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16				
3.	Tài sản dài hạn khác	268					
4.	Lợi thế thương mại	269	5.10	4.679.551.126	4.679.551.125		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.696.490.805.249	1.658.660.277.266	(37.830.527.983)	Giảm do chênh lệch làm tròn số
NGUỒN VỐN				Số cuối kỳ			
				(VND)			
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.426.108.222.743	1.420.437.533.124	(5.670.689.619)	
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.359.713.846.939	1.358.525.157.320	(1.188.689.619)	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	596.019.946.046	596.019.946.046		
2.	Người mua trả tiền trước	312		192.916.749.590	192.916.749.590		
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	18.897.685.730	13.359.630.828	(5.538.054.902)	Giảm thuế GTGT bù trừ giữa số được khấu trừ và phải nộp 5.695.622.671 đồng và tăng thuế khác phải nộp là 157.567.769 đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán	Giải trình
4.	Phải trả người lao động	314		62.425.236.249	62.582.040.249	156.804.000	Tăng do hạch toán tăng chi phí tiền lương số tiền 156.804.000 đồng
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.028.142.229	5.028.142.229	-	
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317				-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.555.558	75.555.558	-	
9.							
10.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	72.216.326.997	76.998.326.997	4.782.000.000	Tăng do phân loại hạch toán từ doanh thu chưa thực hiện về phải trả khác 4.782.000.000 đồng.
11.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.9	332.687.289.360	332.687.289.360	-	
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	66.320.738.466	65.731.299.749	(589.438.717)	Giảm do hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình 589.438.717 đồng
13.	Quý khen thưởng phúc lợi	322		13.126.176.714	13.126.176.714	-	
14.	Quý bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		66.394.375.804	61.912.375.804	(4.482.000.000)	Giảm do phân loại lại hạch toán điều chỉnh doanh thu chưa thực hiện về phải trả khác 4.782.000.000 đồng
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.482.000.000		(4.482.000.000)	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	379.566.400	379.566.400	-	
7.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.9	53.420.722.771	53.420.722.771	-	
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	

CHỈ TIÊU		MA số	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán	Giải trình
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-	
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.112.086.633	8.112.086.633	-	
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.382.582.506	238.222.744.142	(32.159.838.364)	Giảm do loại trừ cổ đông chưa góp vốn đủ 31.850.000.000 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 309.838.363 đồng.
	(400 = 410 + 430)					-	
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	270.382.582.506	238.222.744.142	(32.159.838.364)	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông <i>liều quyết</i>	411a		80.999.790.000	80.999.790.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông <i>ưu đãi</i>	411b		-	-	-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.258.086.363	34.043.972.009	(214.114.354)	Giảm do phân loại lại quỹ đầu tư phát triển về lợi ích cổ đông không kiểm soát là 214.114.354 đồng
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.561.835.367	6.489.926.088	(71.909.279)	
	- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		100.000	2.005.881.293	2.005.781.293	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.561.735.367	4.484.044.795	(2.077.690.572)	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa sau kiểm toán và trước kiểm toán	Giải trình
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.796.752.594	101.922.937.863	(31.873.814.731)	Giảm do loại trừ cổ đông góp vốn chưa đủ 31.850.000.000 đồng; tăng quỹ đầu tư phát triển trong lợi ích cổ đông là 214.114.354 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong lợi ích cổ đông là 237.929.085 đồng
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.696.490.805.249	1.658.660.277.266	(37.830.527.983)	

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Bá Thái

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa số sau kiểm toán với trước kiểm toán	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.151.540.271.359	1.151.540.271.359	-	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.000.000	16.000.000	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1.151.524.271.359	1.151.524.271.359	-	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.081.173.176.126	1.082.444.754.155	1.271.578.029	Tăng do điều chỉnh phân loại lại hạch toán 1.264.774.029 đ và điều chỉnh tăng thêm do hạch toán thiếu giá vốn 6.804.000 đồng
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		70.351.095.233	69.079.517.204	(1.271.578.029)	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.425.627.047	2.331.193.579	(94.433.468)	Giảm do loại trừ thiếu tại công ty con
7.	Chi phí tài chính	22		27.306.681.482	27.306.681.482	-	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	VI.3	27.036.347.631	27.198.721.531	162.373.900	Tăng do phân loại chi phí tài chính khác sang chi phí lãi vay
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.3	27.621.142	27.621.142	-	
9.	Chi phí bán hàng	25		1.275.390.176	1.275.390.176	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.961.106.381	39.373.898.884	(587.207.497)	Giảm do phân loại hạch toán về giá vốn và hàng tồn kho 1.037.207.497 đồng và ghi tăng chi phí QLDN 450.000.000 đồng
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.261.165.383	3.482.361.383	(778.804.000)	

TT	CHỈ TIÊU	Ma chỉ tiêu	TM	Số trước kiểm toán	Số sau kiểm toán	Chênh lệch giữa số sau kiểm toán với trước kiểm toán	Giải trình
12.	Thu nhập khác	31	VI.6	14.213.239.973	14.802.678.690	589.438.717	Tăng do hoàn nhập báo hành công trình 589.438.717 đồng
13.	Chi phí khác	32		1.013.413.243	1.013.413.243	-	
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	VI.4	13.199.826.730	13.789.265.447	589.438.717	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.5	17.460.992.113	17.271.626.830	(189.365.283)	Giảm lợi nhuận trước thuế do tăng giá vốn và hoàn nhập báo hành công trình
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.355.662.851	7.476.054.743	120.391.892	Tăng thuế TNDN do tính thiếu thuế 120.391.892 đồng
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	VI.7	10.105.329.262	9.795.572.087	(309.757.175)	Giảm lợi nhuận sau thuế do lợi nhuận trước thuế giảm 189.365.283 đồng và tăng thuế TNDN 120.391.892 đồng
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	VI.8	4.316.362.677	4.484.044.795	167.682.118	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		5.788.966.585	5.311.527.292	(477.439.293)	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		533	818		
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hải